TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-28 17:50:21

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**348,571,416,264**	**368,527,661,542**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**86,392,708,631**	**50,857,333,987**
111	1. Tiền		36,392,708,631	30,857,333,987
112	2. Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000	20,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	-	**30,000,000,000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**119,826,659,143**	**148,122,257,030**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	170,165,576,108	193,588,709,511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1,668,941,641	1,721,281,759
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,056,127,121	9,462,489,382
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60,063,985,727)	(56,656,098,415)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5,874,793
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**127,925,202,577**	**122,414,791,605**
141	1. Hàng tồn kho		130,841,029,378	127,171,666,849
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,915,826,801)	(4,756,875,244)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,426,845,913**	**17,133,278,920**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	380,515,273	480,622,792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,033,416,276	12,727,066,940
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,012,914,364	3,925,589,188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**149,078,849,604**	**152,582,684,475**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**281,450,000**	**207,200,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	281,450,000	207,200,000
220	**II. Tài sản cố định**		**33,736,231,490**	**40,583,783,209**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27,556,778,360	34,048,788,283
222	*- Nguyên giá*		*146,599,947,214*	*144,714,103,418*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(119,043,168,854)*	*(110,665,315,135)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6,179,453,130	6,534,994,926
228	*- Nguyên giá*		*9,002,032,847*	*9,002,032,847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2,822,579,717)*	*(2,467,037,921)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**3,085,130,909**	**73,968,588,435**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,085,130,909	73,968,588,435
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**36,708,156,955**	**36,275,617,489**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23,104,961,555	23,104,961,555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7,515,758,082)	(7,948,297,548)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**75,267,880,250**	**1,547,495,342**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	73,213,618,529	1,204,595,342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2,054,261,721	342,900,000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**497,650,265,868**	**521,110,346,017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**169,324,618,016**	**204,330,122,788**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**169,297,226,016**	**204,302,730,788**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80,826,101,289	96,180,224,575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3,814,624,526	2,418,801,971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	443,467,753	316,513,418
314	4. Phải trả người lao động		23,946,340,057	33,703,975,995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10,900,522,272	2,957,987,090
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10,588,196,877	9,409,237,553
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38,265,535,376	57,229,844,238
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		512,437,866	2,086,145,948
330	**II. Nợ dài hạn**		**27,392,000**	**27,392,000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**328,325,647,852**	**316,780,223,229**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**328,195,785,515**	**316,650,360,892**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59,791,585,832	59,791,585,832
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21,407,408,868	9,861,984,245
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*9,734,613,056*	*8,144,520,177*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*11,672,795,812*	*1,717,464,068*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129,862,337**	**129,862,337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129,862,337	129,862,337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**497,650,265,868**	**521,110,346,017**

TP HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**174,218,265,300**	**190,191,213,353**	**503,695,709,800**	**605,706,407,183**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	10,842,112,429	12,170,955,160	21,278,700,013	34,452,973,034
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**163,376,152,871**	**178,020,258,193**	**482,417,009,787**	**571,253,434,149**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**114,005,523,332**	**129,291,610,047**	**338,992,011,484**	**420,146,598,199**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49,370,629,539**	**48,728,648,146**	**143,424,998,303**	**151,106,835,950**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	(581,134,301)	4,229,427,012	3,281,492,985	8,466,538,094
22	7. Chi phí tài chính	27	83,771,348	(957,718,776)	9,981,919,555	12,777,616,804
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*564,665,373*	*852,254,335*	*3,180,828,499*	*3,200,766,039*
25	8. Chi phí bán hàng	28	22,264,105,643	28,513,051,726	71,150,418,428	83,375,956,937
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16,399,667,587	33,420,864,382	46,465,243,036	61,909,446,212
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10,041,950,660**	**(8,018,122,174)**	**19,108,910,269**	**1,510,354,091**
31	11. Thu nhập khác	30	80,790,908	141,370,593	128,090,337	1,424,682,012
32	12. Chi phí khác	31	4,454,024,439	29,080,070	4,493,639,174	178,126,451
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4,373,233,531)**	**112,290,523**	**(4,365,548,837)**	**1,246,555,561**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5,668,717,129**	**(7,905,831,651)**	**14,743,361,432**	**2,756,909,652**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3,118,323,520	(66,054,444)	4,781,927,341	476,502,622
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(2,054,261,721)	(758,902,458)	(1,711,361,721)	562,942,962
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4,604,655,329**	**(7,080,874,749)**	**11,672,795,812**	**1,717,464,068**

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước***		***14,743,361,432***	***2,756,909,652***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***16,920,348,201***	***24,728,942,925***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,826,579,515	9,284,246,192
03	- Các khoản dự phòng		6,194,024,203	19,157,576,885
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(127,796,893)	(146,508,952)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,153,287,123)	(6,767,137,241)
06	- Chi phí lãi vay		3,180,828,499	3,200,766,039
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***31,663,709,633***	***27,485,852,575***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22,532,739,818	(8,524,069,184)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8,573,557,040)	14,187,172,063
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp		(14,277,491,553)	8,212,721,158
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		534,229,132	968,245,056
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,189,953,268)	(3,212,041,402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,872,541,545)	(2,499,484,913)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,701,079,270)	(4,088,184,976)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***25,116,055,907***	***32,530,210,377***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5,212,992,632)	(48,301,756)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	(65,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60,000,000,000	70,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,689,678,231	4,839,561,898
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***29,476,685,599***	***9,791,260,142***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		108,406,071,866	123,019,944,761
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(127,370,380,728)	(138,869,768,272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93,058,000)	(19,470,872,220)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19,057,366,862)***	***(35,320,695,731)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35,535,374,644	7,000,774,788
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50,857,333,987	43,856,559,199
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	86,392,708,631	50,857,333,987

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 271 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 270 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 và diễn biến phức tạp của nạn xâm nhập mặn, dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty giảm 16,8% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Cấu trúc doanh nghiệp

Kỳ này năm nay có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) kỳ kế toán quý iv kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước); và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,470,808,815	1,791,429,673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,921,899,816	29,065,904,314
Các khoản tương đương tiền (*)	50,000,000,000	20,000,000,000
	86,392,708,631	**50,857,333,987**

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long với lãi suất từ 3,7 %/năm đến 3,9 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	30,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30,000,000,000	-
	-	**-**	**30,000,000,000**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21,118,953,482**	**-**	**21,118,953,482**	**-**
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**23,104,961,555**	**(7,515,758,082)**	**23,104,961,555**	**(7,948,297,548)**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000	(7,515,758,082)	21,317,100,000	(7,948,297,548)
	44,223,915,037	**(7,515,758,082)**	**44,223,915,037**	**(7,948,297,548)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	1,408,135,146	-	10,610,721,216	-
- Công ty Vipesco Cambo	4,374,079,410	-	3,004,218,890	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,934,989,502	(15,934,989,502)	15,934,989,502	(15,934,989,502)
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	9,212,397,536	-	11,513,600,229	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	14,191,276,618	-	16,139,978,245	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	4,198,160,581	-	11,013,216,923	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	109,977,539,583	(30,642,307,689)	114,502,986,774	(29,416,238,559)
	170,165,576,108	**(57,446,294,923)**	**193,588,709,511**	**(56,220,225,793)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	-	-	247,500,000	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	(230,100,000)	230,100,000	(230,000,000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	108,995,700	-	200,062,400	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	76,458,419	-	206,964,419	-
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	187,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Uni Việt Nam	152,000,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	914,387,522	(83,934,940)	836,654,940	(84,034,940)
	1,668,941,641	**(314,034,940)**	**1,721,281,759**	**(314,034,940)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	28,931,507	-	46,575,343	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,405,732,521	-	4,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2,920,153,296	-	1,871,823,163	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,924,953,728	-	1,924,953,728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	295,781,436	-	545,981,436	-
- Phải thu khác	480,574,633	(121,837,682)	667,423,191	(121,837,682)
	8,056,127,121	**(121,837,682)**	**9,462,489,382**	**(121,837,682)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	281,450,000	-	207,200,000	-
	281,450,000	**-**	**207,200,000**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	1,958,560,218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	-	1,682,408,386	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,934,989,502	-	15,934,989,502	-
+ Các đối tượng khác	25,788,177,306	1,064,607,465	23,562,525,533	65,024,822
	58,946,775,010	**1,064,607,465**	**56,721,123,237**	**65,024,822**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	10,910,926,813	-	8,265,425,256	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71,957,236,799	(1,430,425,613)	65,358,870,854	(2,378,449,975)
- Công cụ, dụng cụ	155,530,290	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	134,125,955	-
- Thành phẩm	43,177,427,327	(1,485,401,188)	46,370,936,339	(2,321,284,011)
- Hàng hóa	4,639,908,149	-	7,042,308,445	(57,141,258)
	130,841,029,378	**(2,915,826,801)**	**127,171,666,849**	**(4,756,875,244)**

10. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	903,312,727	-	69,119,483,891	-
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2,181,818,182	(2,181,818,182)	2,181,818,182	-
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	-	-	1,615,313,635	-
- Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	-	-	1,051,972,727	-
	3,085,130,909	**(2,181,818,182)**	**73,968,588,435**	**-**

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến 01/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 sang khoản mục "Chi phí trả trước" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã đàm phán thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ giá trị đầu tư dự kiến tổn thất liên quan đến dự án trên số tiền 2.181.818.182 đồng.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Dự án đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động nên Dự án đã được tạm dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 13/03/2020, Tổng Giám đốc Công ty có Quyết định số 71/QĐ-TST về việc triển khai cải tạo chuyển đổi công năng hệ thống Lò đốt chất thải nguy hại thành lò sấy nguyên liệu tại Nhà máy Nông dược Bình Dương. Đến ngày 28/11/2020, Công ty đã hoàn thành các quá trình triển khai cải tạo công năng sử dụng của dự án. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty cũng đã có quyết định số 306/QĐ-TST phê duyệt giá trị quyết toán vốn Cải tạo Lò đốt chất thải nguy hại công suất 100kg/giờ thành Lò sấy nguyên liệu công suất 100kg/giờ. Theo đó, giá trị quyết toán của dự án là 1.110.837.280 đồng (đã có VAT) đã được Công ty ghi nhận tăng Tài sản cố định, phần chênh lệch giữa giá trị đã đầu tư và giá trị quyết toán (sau khi cải tạo chuyển đổi công năng) số tiền 466.774.545 đồng, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng;
+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Ngày 14/01/2020, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 02/QĐ-TST-HĐQT về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Theo quyết định này, Hội đồng quản trị đã phê duyệt quyết toán chi phí dự án và quyết định dừng dự án do tính hiệu quả thấp. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ghi nhận giá trị đầu tư của dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51,639,632,822	53,246,349,479	31,740,448,066	4,916,085,051	3,171,588,000	144,714,103,418
- Mua trong kỳ	525,181,818	-	-	442,309,578	-	967,491,396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,011,536,400	-	-	-	-	1,011,536,400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(93,184,000)	-	(93,184,000)
Số dư cuối kỳ	**53,176,351,040**	**53,246,349,479**	**31,740,448,066**	**5,265,210,629**	**3,171,588,000**	**146,599,947,214**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36,895,704,741	43,691,352,703	23,261,742,040	3,644,927,651	3,171,588,000	110,665,315,135
- Khấu hao trong kỳ	2,969,066,257	2,920,614,331	1,986,394,803	594,962,328	-	8,471,037,719
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(93,184,000)	-	-	(93,184,000)
Số dư cuối kỳ	**39,864,770,998**	**46,611,967,034**	**25,154,952,843**	**4,239,889,979**	**3,171,588,000**	**119,043,168,854**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14,743,928,081	9,554,996,776	8,478,706,026	1,271,157,400	-	34,048,788,283
Tại ngày cuối kỳ	**13,311,580,042**	**6,634,382,445**	**6,585,495,223**	**1,025,320,650**	**-**	**27,556,778,360**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.922.240.786 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,565,832,847	1,436,200,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	**7,565,832,847**	**1,436,200,000**	**9,002,032,847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,652,073,722	814,964,199	2,467,037,921
- Khấu hao trong kỳ	100,153,560	255,388,236	355,541,796
Số dư cuối kỳ	**1,752,227,282**	**1,070,352,435**	**2,822,579,717**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,913,759,125	621,235,801	6,534,994,926
Tại ngày cuối kỳ	**5,813,605,565**	**365,847,565**	**6,179,453,130**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	25,000,000	204,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	170,440,912	103,180,000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	44,194,205	53,042,934
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	86,415,858	81,250,151
- Các khoản khác	54,464,298	39,149,707
	380,515,273	**480,622,792**
b) Dài hạn		
- Thuê lại quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (*)	72,443,144,800	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142,708,967	150,509,378
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	310,226,960	738,582,219
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	25,818,180	186,636,363
- Các khoản khác	291,719,622	128,867,382
	73,213,618,529	**1,204,595,342**

(*) Khoản thuê lại quyền sử dụng đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 số tiền 72.443.144.800 đồng. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	17,125,157,796	17,125,157,796	15,675,661,798	29,204,350,954	3,596,468,640	3,596,468,640
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	18,405,625,400	18,405,625,400	47,698,281,534	49,110,712,320	16,993,194,614	16,993,194,614
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	21,699,061,042	21,699,061,042	45,032,128,534	49,055,317,454	17,675,872,122	17,675,872,122
	57,229,844,238	**57,229,844,238**	**108,406,071,866**	**127,370,380,728**	**38,265,535,376**	**38,265,535,376**
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,392,000**	**27,392,000**			**27,392,000**	**27,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV200083753/2000 ngày 24/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2021;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo: Số tiền ký quỹ, hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 154.860,00 USD (tương đương 3.596.468.640 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 20.2110059/2020 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 04/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Các khoản Nợ được bên Vay sử dụng để tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021 và thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 16.993.194.614 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày /09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 17.675.872.122 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	6,370,560,000	6,370,560,000	13,444,800,000	13,444,800,000
- Công ty TNHH Sun	3,081,492,700	3,081,492,700	4,529,388,600	4,529,388,600
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	7,340,960,000	7,340,960,000	5,756,765,120	5,756,765,120
- Công ty EastChem	5,703,598,736	5,703,598,736	3,692,453,432	3,692,453,432
- Công ty TNHH Nhựa Vũ Song	4,048,977,622	4,048,977,622	4,058,259,922	4,058,259,922
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	433,935,600	433,935,600	2,139,726,960	2,139,726,960
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	9,076,061,456	9,076,061,456	1,045,080,000	1,045,080,000
- Phải trả các đối tượng khác	44,770,515,175	44,770,515,175	61,513,750,541	61,513,750,541
	80,826,101,289	**80,826,101,289**	**96,180,224,575**	**96,180,224,575**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	44,003,555	166,928,295
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	-	344,927,345
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	57,587,687	234,789,754
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	-	263,135,006
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	482,619,054	-
- Cửa hàng thuốc trừ sâu Trần Văn Thệ	390,344,212	-
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	292,358,689	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2,547,711,329	1,409,021,571
	3,814,624,526	**2,418,801,971**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	65,481,448	9,699,609,881	9,719,982,150	-	45,109,179
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,913,852,738	-	4,781,927,341	1,872,541,545	1,004,466,942	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6,158,428	251,031,970	1,842,096,443	1,691,480,812	2,869,401	398,358,574
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,578,022	-	7,539,372,667	7,539,372,666	5,578,021	-
- Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11,020,000	11,020,000	-	-
	3,925,589,188	**316,513,418**	**23,879,026,332**	**20,839,397,173**	**1,012,914,364**	**443,467,753**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41,932,804	51,057,573
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	728,165,653	440,610,113
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	9,543,142,954	1,714,500,000
- Chi phí phải trả khác	587,280,861	751,819,404
	10,900,522,272	**2,957,987,090**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	843,436,459	729,217,907
- Bảo hiểm xã hội	8,919,989	10,123,589
- Bảo hiểm y tế	46,065,956	46,591,556
- Bảo hiểm thất nghiệp	898,289	992,689
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,650,982,581	5,744,040,581
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,037,893,603	2,878,271,231
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*11,292,268*	*216,845,121*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*168,097,299*	*152,304,299*
+ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	*707,732,845*	*195,085,350*
+ Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	*2,998,577,293*	*1,987,237,545*
+ Phải trả khác	*152,193,898*	*326,798,916*
	10,588,196,877	**9,409,237,553**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**244,607,920,000**	**53,558,280,147**	**2,388,870,815**	**31,655,623,337**	**332,210,694,299**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1,717,464,068	1,717,464,068
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	6,233,305,685	-	(8,834,627,960)	(2,601,322,275)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(14,676,475,200)	(14,676,475,200)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**9,861,984,245**	**316,650,360,892**
Số dư đầu kỳ này	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**9,861,984,245**	**316,650,360,892**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11,672,795,812	11,672,795,812
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(137,397,125)	(137,397,125)
Điều chỉnh chi phí theo quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	10,025,936	10,025,936
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**21,407,408,868**	**328,195,785,515**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2020 ngày 22 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau	9,724,587,120
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	137,397,125

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,800,000	8.43%	20,629,800,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,840,000	20.34%	49,740,840,000	20.34%
	244,607,920,000	**100.00%**	**244,607,920,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	5,744,040,581	10,538,437,601
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	14,676,475,200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	14,676,475,200
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	93,058,000	19,470,872,220
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**5,650,982,581**	**5,744,040,581**

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,460,792*	*24,460,792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,460,792*	*24,460,792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59,791,585,832	59,791,585,832
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	62,180,456,647	**62,180,456,647**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129,862,337	129,862,337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**129,862,337**	**129,862,337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	91,339.90	1,344.50

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	173,746,993,610	187,876,324,786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,350,000	16,522,727
Doanh thu gia công	404,921,690	2,298,365,840
Doanh thu khác	60,000,000	-
	174,218,265,300	**190,191,213,353**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	10,123,714,801	12,028,610,539
- Giảm giá hàng bán	87,968,614	107,363,021
- Hàng bán bị trả lại	630,429,014	34,981,600
	10,842,112,429	**12,170,955,160**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	113,542,547,737	127,601,776,677
Giá vốn của hoạt động gia công	462,975,595	1,689,833,370
	114,005,523,332	**129,291,610,047**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(636,447,115)	2,048,109,108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55,312,814	181,317,904
	(581,134,301)	**4,229,427,012**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	*564,665,373*	*852,254,335*
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,873,672,608	818,466,371
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(414,396,854)	(96,094,462)
Hoàn nhập / Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,940,169,779)	(2,532,345,020)
	83,771,348	**(957,718,776)**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,039,151	77,484,307
Chi phí nhân công	7,865,960,771	18,073,292,088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381,726,761	395,101,122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,499,334,069	9,730,922,147
Chi phí khác bằng tiền	478,044,891	236,252,062
	22,264,105,643	**28,513,051,726**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,774,314	26,900,456
Chi phí nhân công	10,124,291,235	5,103,922,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268,770,429	240,638,853
Chi phí dự phòng	-	18,157,602,956
Thuế, phí, và lệ phí	105,550,818	176,793,715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,709,394,829	8,957,914,372
Chi phí khác bằng tiền	138,885,962	757,091,533
	16,399,667,587	**33,420,864,382**

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		25,000,000
Tiền phạt thu được		109,893,350
Thu nhập khác	80,790,908	6,477,243
	80,790,908	**141,370,593**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4,064,972,580	-
Chi phí khác	389,051,859	29,080,070
	4,454,024,439	**29,080,070**

(*) Chi phí tổn thất đầu tư vào các dự án: Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định, Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải tại Bình Dương, Dự án nghiên cứu Validamicin. Xem thêm tại Thuyết minh số 10.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14,743,361,432	2,756,909,652
Các khoản điều chỉnh tăng	10,880,775,271	2,983,482,964
- Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị	*139,500,000*	*252,000,000*
- Chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản trích trước sang năm sau mới thực chi	*10,271,308,607*	*1,714,500,000*
- Chi phí khác không đủ cơ sở tính thuế	*469,966,664*	*1,016,982,964*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,714,500,000)	(3,357,879,508)
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm 2019	*(1,714,500,000)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23,909,636,703	2,382,513,108
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4,781,927,341**	**476,502,622**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3,913,852,738)	(1,890,870,447)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,872,541,545)	(2,499,484,913)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**(1,004,466,942)**	**(3,913,852,738)**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,054,261,721	342,900,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2,054,261,721**	**342,900,000**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	342,900,000	905,842,962
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2,054,261,721)	(342,900,000)
	(1,711,361,721)	**562,942,962**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,012,345,251	121,022,160,292
Chi phí nhân công	21,355,546,460	21,031,038,911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,217,338,205	2,277,811,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,584,765,880	42,116,655,325
Chi phí khác bằng tiền	14,879,208,982	16,020,176,264
	168,049,204,778	**202,467,842,609**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,392,708,631	-	50,857,333,987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178,503,153,229	(57,568,132,605)	203,258,398,893	(56,342,063,475)
Các khoản cho vay	-	-	30,000,000,000	-
	264,895,861,860	**(57,568,132,605)**	**284,115,732,880**	**(56,342,063,475)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	38,292,927,376	57,257,236,238
Phải trả người bán, phải trả khác	91,414,298,166	105,589,462,128
Chi phí phải trả	10,900,522,272	2,957,987,090
	140,607,747,814	**165,804,685,456**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,392,708,631	-	-	86,392,708,631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120,653,570,624	281,450,000	-	120,935,020,624
	207,046,279,255	**281,450,000**	-	**207,327,729,255**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,857,333,987	-	-	50,857,333,987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,709,135,418	207,200,000	-	146,916,335,418
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
	227,566,469,405	**207,200,000**	-	**227,773,669,405**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38,265,535,376	27,392,000	-	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	91,414,298,166	-	-	91,414,298,166
Chi phí phải trả	10,900,522,272	-	-	10,900,522,272
	140,580,355,814	**27,392,000**	**-**	**140,607,747,814**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	57,229,844,238	27,392,000	-	57,257,236,238
Phải trả người bán, phải trả khác	105,589,462,128	-	-	105,589,462,128
Chi phí phải trả	2,957,987,090	-	-	2,957,987,090
	165,777,293,456	**27,392,000**	**-**	**165,804,685,456**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	108,406,071,866	123,019,944,761
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	127,370,380,728	138,869,768,272

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm trước đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân